

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày 01-02-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa.

2. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tô Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 907/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1973; thường trú: Số 56A/4 khu phố 2, ấp Th, xã H, huyện Tr, tỉnh Đ; tạm trú: Tổ 58, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Giáp Ngọc B, sinh năm 1971; thường trú: Thôn 3, xã Q, huyện Q, tỉnh Q; tạm trú: Tổ 58, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 10 năm 2020 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Th, tỉnh Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01, ngày 07/6/1999. Chị D xác định quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B không chung thủy trong cuộc sống hôn nhân, không chăm chỉ làm việc, không phụ chị D về kinh tế để trang trải cuộc sống sinh hoạt gia đình, không dành thời gian chăm sóc vợ con. Cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị D đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh Giáp Ngọc B.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Giáp Ngọc Phương D, sinh ngày 24/4/2000 và Giáp Chí C, sinh ngày 18/5/2002. Hiện nay hai con đã đủ tuổi trưởng thành nên chị Trần Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trần Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Giáp Ngọc B đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ vào các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 12/01/2021 và ngày 01/02/2021 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị D và anh B tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Th, tỉnh Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01, ngày 07/6/1999 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Chị D xác định quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B không chung thủy trong cuộc sống hôn nhân, không chăm chỉ làm việc, không phụ chị D về kinh tế để trang trải cuộc sống sinh hoạt gia đình, không dành thời gian chăm sóc vợ con. Từ đó, vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung nên thường

xuyên xảy ra cãi vã. Chị D đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhiều lần nhưng không có kết quả. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh, trước khi Tòa án thụ lý vụ án chị D và anh B không ai có đơn đề nghị hòa giải tại cơ sở, phù hợp với lời khai của nguyên đơn.

[2.4] Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng cần phải thương yêu, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc. Chị D xác định quan hệ hôn nhân của vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, phát sinh trong thời gian dài không hàn gắn được. Anh B đã được Tòa án triệu tập làm việc và tham gia hòa giải nhưng đều vắng mặt, không cung cấp lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Như vậy chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị D và anh B đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị D yêu cầu được ly hôn với anh B là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị D xác định quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Giáp Ngọc Phương D, sinh ngày 24/4/2000 và Giáp Chí C, sinh ngày 18/5/2002. Hiện nay hai con đã đủ tuổi trưởng thành, chị Trần Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trần Thị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị D phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và các Điều 227, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D đối với anh Giáp Ngọc B về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị D được ly hôn với anh Giáp Ngọc B. (Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện Th, tỉnh Đ cấp ngày 07/6/1999).

- Về con chung: Chị Trần Thị D xác định các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trần Thị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0048833, ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- UBND xã H, huyện Th, tỉnh Đ;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Vân